

Bản án số: 15/2021/HNGĐ - ST.

Ngày: 13/5/2021.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tăng Triều Vũ Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Thanh Rực.

Ông Huỳnh Quyết Chiến.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Hữu Toại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Điều – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 tháng 04 và 13 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2020/TLST – HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện lập ngày 10/8/2020 cũng như tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt lập ngày 12/5/2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Vào năm 1992, bà D và ông L sống chung với nhau, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, bà D và ông L sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Hai bên đã ly thân từ tháng 03/2020 cho đến nay. Trong quá trình chung sống, ông bà có 03 (ba) người con chung là cháu Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 17/01/1994; Nguyễn Thị Cẩm T; sinh ngày 13/01/1999 và Nguyễn Anh K sinh ngày 07/8/2009. Về tài sản chung: tự thỏa thuận; về nợ chung: Không có.

Nay bà D yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn L. Về con chung: Hiện cháu T và cháu M đã trưởng thành, không yêu cầu xem xét. Đối với cháu K, bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét. Về nợ chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản tiếp cận công khai chứng cứ, cũng như tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt lập ngày 12/5/2021, ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà D, ông và bà D sống chung với nhau vào năm 1992, trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Ông bà sống chung được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Ông bà đã tự hàn gắn, nhưng không thành. Hiện ông bà đã ly thân. Trong quá trình chung sống ông bà có 03 (ba) người con chung là cháu Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 17/01/1994; Nguyễn Thị Cẩm T; sinh ngày 13/01/1999 và Nguyễn Anh K sinh ngày 07/8/2009.

Đối với yêu cầu của bà D, thì tôi không đồng ý ly hôn, vì ông còn thương vợ; về con chung: hiện nay cháu M và cháu T, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Riêng cháu K, ông L đồng ý giao cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông L không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên mối quan hệ giữa bà D và ông L không được pháp luật công nhận là vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L; về con chung: Cháu T và cháu M đã thành niên nên không đặt ra xem xét; đối với cháu K, giao cháu K cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên; về cấp dưỡng: Bà D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và bị đơn ông Nguyễn Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, 235 và Điều 238 xét xử vắng mặt bà D và ông L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, từ năm 1992 bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1

Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ chung sống giữa bà D và ông L do không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ giữa bà D và ông L không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L xác định trong thời gian chung sống có 03 (ba) người con chung là cháu Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 17/01/1994; Nguyễn Thị Cẩm T; sinh ngày 13/01/1999 và Nguyễn Anh K sinh ngày 07/8/2009. Hiện cháu M và cháu T đã thành niên nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu K, ghi nhận sự nguyện của ông L đồng ý giao cháu K cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu K. Về cấp dưỡng: Bà D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L thống nhất xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L;

2/ Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L có 03 (ba) người con chung là cháu Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 17/01/1994; Nguyễn Thị Cẩm T; sinh ngày 13/01/1999 và Nguyễn Anh K sinh ngày 07/8/2009. Hiện cháu M và cháu T đã thành niên, nên không đặt ra xem xét.

Đối với cháu K, ghi nhận sự nguyện của ông L đồng ý giao cháu Kiệt cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên, cũng phù hợp với ý kiến nguyện vọng của cháu K. Về cấp dưỡng: Bà D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Dành quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho ông Nguyễn Văn L mà không ai được ngăn cản.

3/ Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L thống nhất xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007259 ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, bà Nguyễn Thị D đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

7/ Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tăng Triều Vũ Hà**



